

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 27

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc bổ trong Báo cáo tài chính này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng
Bà Nguyễn Thị Phương Vân
Ông Đỗ Thanh Hà

Ban Giám đốc

Ông Hán Công Khanh
Tông Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đức Tùng

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Ban Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính của mình phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Để đảm bảo được tính trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Phạm Thanh Tùng
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Ban Giám đốc

Hàn Công Khanh
Tổng Giám đốc

Số: 133 / 2012/UHY - BCKT

BẢO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tri Việt
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Kính gửi:
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tri Việt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tri Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tài ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 29 tháng 03 năm 2012, trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

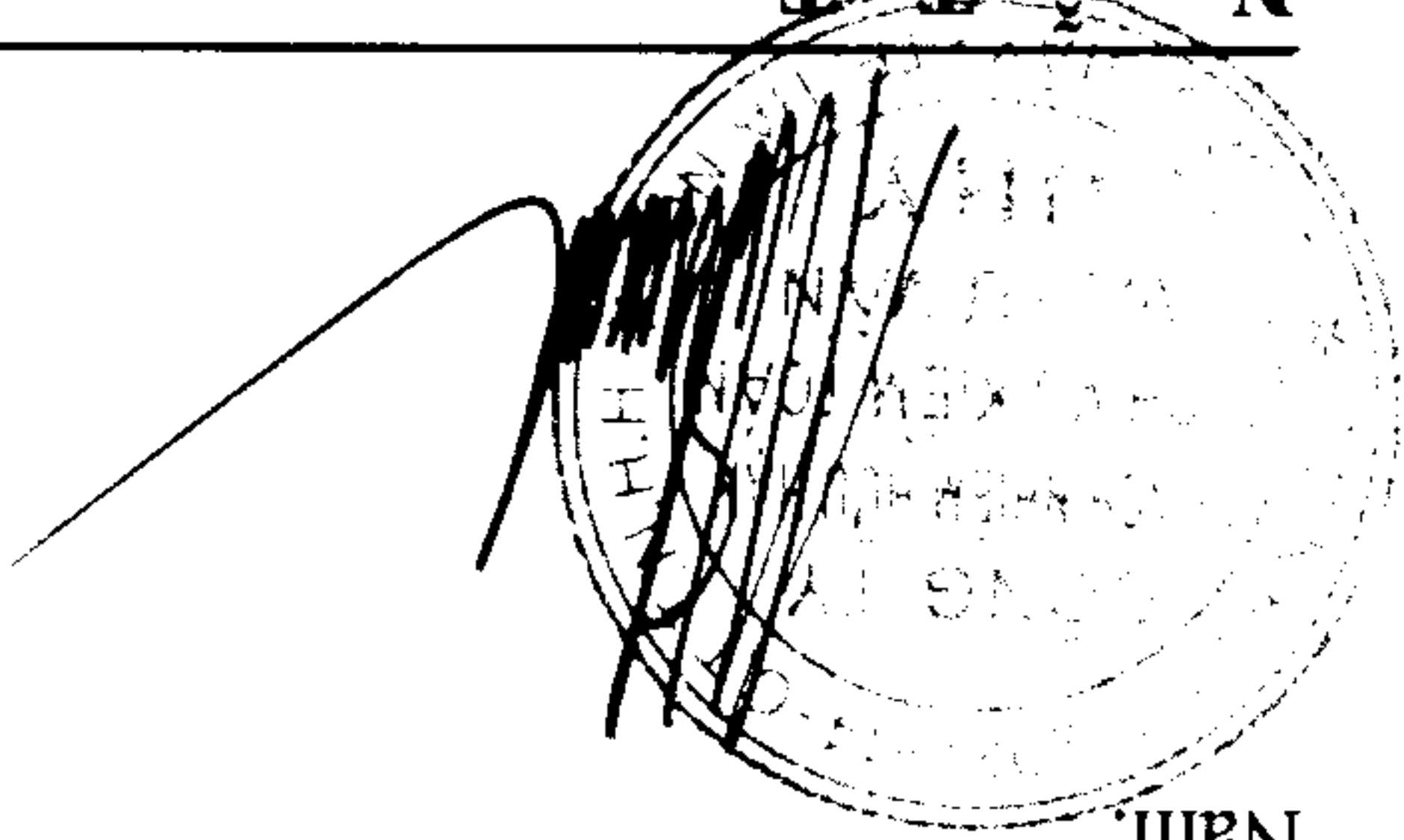
Tuy nhiên, công việc kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Trong năm 2011, Công ty có thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán niêm yết với các nhà đầu tư. Theo đó, Công ty sẽ góp vốn bằng tiền và sẽ thu lãi cổ định trên số tiền đã góp vốn. Doanh thu từ các hoạt động này trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/07/2011 (trước ngày thông tư 74/2011/TT-BTC ngày 01 tháng 06 năm 2011 của Bộ tài chính) hướng dẫn về giao dịch chứng khoán" có hiệu lực) là 9.116.607.233 đồng. Công ty đang coi toàn bộ các hoạt động này là hoạt động kinh doanh chứng khoán và thuộc diện không chịu thuế GTGT. Việc xác định các khoản doanh thu này có thuộc diện không chịu thuế GTGT hay không tùy thuộc quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoài trừ ảnh hưởng của hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tử Trung
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV

Nguyễn Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0933/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		96.383.621.766	116.169.684.845
	110	4	1.457.912.619	20.031.171.823
	111		1.457.912.619	20.031.171.823
	112		-	-
	120	5	104.780.228	46.128.311.110
	121		1.964.100.853	50.931.477.129
	129		(1.859.320.625)	(4.803.166.019)
	130	6	74.090.929.716	41.535.118.713
	131		63.000.000	7.483.610.305
	132		202.375.677	1.466.237.230
	135	6.1	49.268.399.964	15.440.068.375
	138	6.2	24.557.154.075	17.145.202.803
	140		-	-
	150		20.729.999.203	8.475.083.199
	151		108.044.507	373.779.558
	158	7	20.621.954.696	8.101.303.641
	200		8.068.661.415	9.488.058.170
	210		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	220		3.695.230.873	3.721.580.548
	221	8	1.394.650.428	2.720.219.965
	222		4.066.908.021	4.687.019.831
	223		(2.672.257.593)	(1.966.799.866)
	227	9	2.300.580.445	451.360.583
	228		3.197.753.685	862.705.185
	229		(897.173.240)	(411.344.602)
	230		-	550.000.000
	240		-	-
	250		2.000.000.000	4.500.000.000
	252	10	2.000.000.000	4.500.000.000
	260		2.373.430.542	1.266.477.622
	261		900.746.910	459.004.403
	263	11	1.234.683.832	799.473.219
	268		237.999.800	8.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
	270		104.452.283.181	125.657.743.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Tài ngày 31/12/2011	Tài ngày 01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	I. Nợ ngắn hạn	310	12	25.707.882.487	38.006.962.064
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311		19.046.000.000	1.280.444.720
	2. Phải trả người bán	312		130.000.000	130.000.000
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	62.198.322	311.429.292
	5. Phải trả người lao động	315		23.723.333	11.199.316
	6. Chi phí phải trả	316	14	2.078.625.597	1.103.051.222
	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1.418.073.466	34.275.264.681
	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		73.108.969	73.078.969
	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	15	2.876.152.800	822.493.864
	II. Nợ dài hạn	330		5.416.350	5.416.350
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.416.350	5.416.350
	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.738.984.344	87.645.364.601
	I. Vốn chủ sở hữu	410	16	78.738.984.344	87.645.364.601
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
	10. (Lỗ lũy kế)	420		(17.261.015.656)	(8.354.635.399)
	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		104.452.283.181	125.657.743.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI				Mã số	Tại ngày	Tại ngày
KẾ TOÁN					31/12/2011	01/01/2011
6. Chứng khoán lưu ký	006	95.267.970.000	187.036.320.000			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	93.847.570.000	171.694.020.000			
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	216.380.000	1.863.150.000			
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	93.631.190.000	169.830.870.000			
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	3.299.100.000			
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	3.299.100.000			
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	-	-			
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	-	-			
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	1.420.400.000	12.043.200.000			
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	1.420.400.000	12.043.200.000			
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-			
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	-			
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-			
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	374.660.000	439.770.000			

Hàn Công Khanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Đức Tùng
Kế toán trưởng

BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Năm 2011	Năm 2010
----------	-------	---------	----------	----------

Doanh thu	01	17	14.220.867.502	28.756.324.345
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.624.452.372	10.565.231.500
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		496.908.775	30.692.450
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	2.412.000.000
Doanh thu khác	01.9		11.099.506.355	15.652.557.968
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.852.181	211.756.980
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		14.201.015.321	28.544.567.365
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	18	17.546.088.971	11.357.329.597
(Lỗ)/lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		(3.345.073.650)	17.187.237.768
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	14.879.649.751	10.638.961.954
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.224.723.401)	6.548.275.814
Thu nhập khác	31	20	10.073.545.526	3.688.683.290
Chi phí khác	32	21	755.202.382	62.796.342
Lợi nhuận ngoài khác	40		9.318.343.144	3.625.886.948
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.906.380.257)	10.174.162.762
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.906.380.257)	10.174.162.762
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(713)	814

Hàn Công Khanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Đức Tùng
Kế toán trưởng

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
----------	-------	----------	----------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	01	7.955.020.193	20.451.560.450
	02	(8.210.845.853)	(4.446.073.768)
Tiền chi hoạt động kinh doanh	05	(330.795.048)	(231.557.250)
Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	06	725.876.422.131	1.974.306.913.382
Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(775.254.475.191)	(1.975.431.673.155)
Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	08	-	-
Tiền thu bán chứng khoán phát hành	09	-	-
Tiền chi trả để chức phát hành chứng khoán	10	-	(6.601.066.069)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	11	(5.274.312.410)	(4.694.007.761)
Tiền chi trả cho người lao động	12	(14.315.956.446)	(1.525.504.456)
Tiền chi trả lãi vay	13	-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	14	40.580.105.517	6.416.677.545
Tiền chi khác	15	(51.899.729.753)	(16.426.517.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(80.874.566.860)	(8.181.248.787)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21	(1.061.227.338)	(2.890.110.378)
	22	377.972.728	21.090.909
	23	(78.599.000.000)	(112.854.738.276)
	24	73.488.508.572	56.607.393.240
	25	(1.500.000.000)	(4.500.000.000)
	26	48.257.510.276	-
	27	3.571.988.138	-
	30	44.535.752.376	(63.616.364.505)
	31	-	68.000.000.000
	32	-	-
	33	3.587.356.688.480	33.722.039.260
	34	(3.569.591.133.200)	(32.941.594.540)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	35	-	-
	36	-	-
	40	17.765.555.280	68.780.444.720
	50	(18.573.259.204)	(3.017.168.572)
	60	20.031.171.823	21.312.703.310
	61	-	-
	70	1.457.912.619	20.031.171.823
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			

Hân Công Khanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Đức Tùng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHAI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Theo Giấy phép số 351/UBCK-GP ngày 27 tháng 09 năm 2010 và Giấy phép số 359/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Giấy phép hoạt động của Công ty được sửa đổi từ Giấy phép hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương số 46/UBCK-GPHDKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 đồng, chia thành 9.600.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam (Công ty tuân thủ Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính) và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Chúng khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cỏ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế; tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá bình quân tại ngày trích lập dự phòng; tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

• Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 ĐẦU TƯ NGÂN HÀN (TIẾP)

- Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tới thời điểm bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Năm	Máy móc, thiết bị		
	Phân mềm	Thiết bị dùng cụ quản lý	
03 - 10			
03 - 10			
03 - 05			

3.6 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.7 CHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thỏa thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán không niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu từ doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động từ doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán từ doanh đem bán đi.

Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch của nhà đầu tư được coi là thành công, Công ty thực hiện nhận được tiền phí môi giới từ khách hàng.

Doanh thu quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị thỏa thuận hoặc theo phương pháp tính toán ghi trên từng hợp đồng. Doanh thu được ghi nhận hàng kỳ trên cơ sở phần bỏ doanh thu của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hợp đồng.

Doanh thu từ vận đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động từ vận đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện trong toàn bộ cam kết hoặc nghĩa vụ của Công ty đối với khách hàng.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh phản ánh thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm và kỳ phiếu ngân hàng, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư ra bên ngoài dưới hình thức đầu tư chứng khoán dài hạn hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi có bằng chứng xác thực về quyền được nhận cổ tức, số lãi được chia. Ngoài ra, doanh thu từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức hoặc lãi trái phiếu mà Công ty được chia trong thời gian nắm giữ các loại chứng khoán ngắn hạn.

3.8 CHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán từ doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính dùng kỳ kế toán. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Thuế Giá trị gia tăng

Áp dụng theo Thông tư số 129/2008/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26/12/2009. Theo thông tư này thì kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thi trường của các sở hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán sẽ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoài trừ trường hợp khoản thuế phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng mức thuế suất hiện hành tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Công ty đang áp dụng là 25%.

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

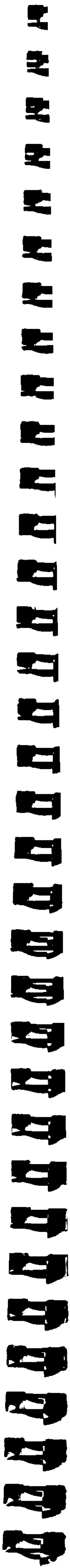
Tài ngày	31/12/2011	VND	Tài ngày	01/01/2011	VND
Tiền mặt	2.830.742		2.962.147		
Tiền gửi ngân hàng	36.607.906		770.398.311		
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.418.473.971		19.257.811.365		
	<u>1.457.912.619</u>		<u>20.031.171.823</u>		

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẪN HẠN

Tài ngày	31/12/2011	VND	Tài ngày	01/01/2011	VND
Đầu tư cổ phiếu	1.964.100.853		50.931.477.129		
Chứng khoán thương mại	1.964.100.853		6.673.966.853		
Chứng khoán niêm yết	1.964.100.853		6.673.966.853		
Chứng khoán chưa niêm yết	1.964.100.853		6.673.966.853		
Đầu tư hợp tác kinh doanh	-		44.257.510.276		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.859.320.625)		(4.803.166.019)		
	<u>104.780.228</u>		<u>46.128.311.110</u>		

5.1 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2011

CHI TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm CP	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
Các giao dịch của công ty chứng khoán	238.843	1.925.948.000
Cổ phiếu	238.843	1.925.948.000
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Các giao dịch của nhà đầu tư	76.404.095	1.164.867.889.500
Cổ phiếu	76.368.435	1.164.653.253.500
Trái phiếu	-	-
Chứng chỉ quỹ	35.660	214.636.000
Các giao dịch của người uỷ thác đầu tư	-	-
	<u>76.642.938</u>	<u>1.166.793.837.500</u>



THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5.2 DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Mã chứng khoán	Số lượng	Gia trị ghi sổ	Gia trị trường	Dự phòng
		VND	VND	VND
ABT	12	592.000	410.400	181.600
ACB	28	386.796	604.800	-
AGF	2	172.800	42.800	130.000
BCC	55	1.100.000	170.500	929.500
BHS	6	215.733	104.400	111.333
BVS	80	7.730.732	712.000	7.018.732
CIC	55	3.025.000	104.500	2.920.500
CTN	20	897.000	74.000	823.000
DAE	50	5.535.000	380.000	5.155.000
DHG	24	4.084.000	1.344.000	2.740.000
DHI	27	1.192.143	108.000	1.084.143
DMC	6	790.000	125.400	664.600
DRC	9	420.400	153.900	266.500
EBS	62	3.179.213	372.000	2.807.213
FPT	9	1.235.000	447.300	787.700
HAI	50	500.000	1.200.000	-
HAP	2	128.450	6.600	121.850
HNM	40	743.143	184.000	559.143
ILC	70	3.086.700	588.000	2.498.700
ITA	33	1.023.257	214.500	808.757
KHP	9	335.333	61.200	274.133
MHC	5	257.500	11.500	246.000
NTP	100	2.069.332	3.270.000	-
PMT	20.000	1.870.000.000	88.000.000	1.782.000.000
POT	72	1.610.182	561.600	1.048.582
PPC	5	196.467	35.000	161.467
PVE	80	9.088.000	776.000	8.312.000
RIC	24	1.113.200	127.200	986.000
SAM	18	823.207	77.400	745.807
SAP	10	637.810	46.000	591.810
SCS	9	1.102.420	72.900	1.029.520

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5.2 DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOẢN (TIẾP)

Mã chứng khoán	Số lượng	Gia trị ghi sổ	Gia trị trường	Dự phòng
niêm yết	VND	VND	VND	VND
SD6	129	7.750.000	761.100	6.988.900
SD9	60	4.793.247	360.000	4.433.247
SDA	93	7.355.000	483.600	6.871.400
SJC	51	3.906.000	443.700	3.462.300
SJE	87	5.558.571	504.600	5.053.971
SSI	10	468.714	137.000	331.714
STB	5	162.733	75.500	87.233
TDH	3	189.500	34.200	155.300
TLT	75	2.587.500	397.500	2.190.000
TMC	9	314.250	81.000	233.250
TMS	5	276.000	135.000	141.000
TPH	56	2.490.000	291.200	2.198.800
VIP	6	306.000	25.200	280.800
VNC	50	1.000.000	605.000	395.000
VNR	120	1.382.806	1.236.000	146.806
VTs	62	2.289.714	942.400	1.347.314
		1.964.100.853	106.898.900	1.859.320.625

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tải 01/01/2011			Số phát sinh trong kỳ			Tải 31/12/2011		
	Số quá	Số khó đòi	Tổng số	Số phát sinh trong kỳ	Giảm	Tăng	Tổng số	Số quá	Số khó đòi
1. Phải thu của khách hàng	7.483.610.305	-	-	16.411.363.683.167	16.284.797.918.805	7.420.610.305	63.000.000	-	-
2. Phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán	15.440.068.375	-	-	16.411.363.683.167	1.072.380.333	1.072.380.333	49.268.399.964	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK				1.072.380.333		1.072.380.333	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (6.1)	15.440.068.375	-	-	16.317.553.870.061	16.283.725.538.472	49.268.399.964	49.268.399.964	-	-
3. Trả trước cho người bán	1.466.237.230	-	-	366.425.802	1.630.287.355	202.375.677	202.375.677	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	381.135.306	381.135.306	-	-	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	1.114.139.414	1.114.139.414	-	-	-	-
6. Phải thu khác (6.2)	17.145.202.803	-	-	90.875.732.251	83.463.780.979	24.557.154.075	24.557.154.075	-	-
Tổng cộng	41.535.118.713			16.504.101.115.940	16.378.807.872.164	74.090.929.716			

6.1 SỔ PHẢI THU KHÁCH HÀNG VỀ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Phải thu của khách hàng về chuyển nhượng quyền tiền nhận bán chứng khoán
Phải thu của khách hàng về các hoạt động hỗ trợ thanh toán tiền mua chứng khoán
Phải thu khác

Tải ngày	31/12/2011	Tải ngày	01/01/2011
VND	459.431.240	VND	15.018.482.035
49.268.399.964	157.619.471	15.440.068.375	421.586.340

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

PHẢI THU KHÁC

Tải ngày	Tải ngày
01/01/2011	31/12/2011
VND	VND
2.209.000.000	-
14.540.111.717	24.193.078.125
13.889.202.760	22.242.726.574
10.950.000.000	15.911.730.359
400.000.000	-
700.000.000	700.000.000
-	80.996.215
-	5.550.000.000
1.639.202.760	-
200.000.000	-
650.908.957	1.950.351.551
624.376.389	1.163.603.283
-	26.040.000
-	760.708.268
24.052.568	-
2.480.000	-
342.939.586	314.075.950
53.151.500	50.000.000
17.145.202.803	24.557.154.075

TẠI SÂN NGÂN HÂN KHÁC

Tài ngày	Tài ngày
01/01/2011	31/12/2011
VND	VND
7.780.119.841	7.838.834.115
321.183.800	12.783.120.581
318.183.800	-
-	12.783.120.581
-	4.000.000.000
-	2.783.120.581
-	4.000.000.000
-	2.000.000.000
3.000.000	-
8.101.303.641	20.621.954.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	NGUYÊN GIÁ			
				Tài ngày 01/01/2011	Tăng trong năm	Tặng do mua mới	Giảm trong năm
880.000.000	3.510.171.246	296.848.585	4.687.019.831	880.000.000	-	29.208.727	29.208.727
880.000.000	29.208.727	230.679.463	259.888.190	-	-	230.679.463	230.679.463
880.000.000	29.208.727	230.679.463	259.888.190	-	-	230.679.463	230.679.463
880.000.000	-	-	880.000.000	-	-	-	-
-	3.539.379.973	527.528.048	4.066.908.021	Tài ngày 31/12/2011			
40.740.741	1.746.824.586	179.234.539	1.966.799.866	Tài ngày 01/01/2011			
91.732.378	669.032.424	77.166.044	837.930.845	Khấu hao trong năm			
91.732.378	669.032.424	77.166.044	760.764.802	- Trích KH trong năm			
132.473.118	-	-	132.473.118	Giảm trong kỳ			
132.473.118	-	-	132.473.118	- Thanh lý, nhượng bán			
-	2.415.857.010	256.400.583	2.672.257.593	Tài ngày 31/12/2011			
839.259.259	1.763.346.660	117.614.046	2.720.219.965	Tài ngày 01/01/2011			
-	1.123.522.963	271.127.465	1.394.650.428	Tài ngày 31/12/2011			

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	NGUYÊN GIÁ			
			Tài ngày 01/01/2011	Tăng trong năm	Tặng do mua mới	Tài ngày 31/12/2011
412.314.435	450.390.750	862.705.185	2.323.548.500	11.500.000	11.500.000	2.335.048.500
2.735.862.935	461.890.750	3.197.753.685	2.323.548.500	11.500.000	11.500.000	2.335.048.500
79.820.046	331.524.556	411.344.602	396.730.408	89.098.230	89.098.230	485.828.638
396.730.408	89.098.230	485.828.638	396.730.408	89.098.230	89.098.230	485.828.638
476.550.454	420.622.786	897.173.240	476.550.454	420.622.786	420.622.786	897.173.240
332.494.389	118.866.194	451.360.583	2.259.312.481	41.267.964	41.267.964	2.300.580.445
2.259.312.481	41.267.964	2.300.580.445	2.259.312.481	41.267.964	41.267.964	2.300.580.445

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tài ngày	31/12/2011	VND	Tài ngày	01/01/2011	VND
2.000.000.000	2.000.000.000	4.500.000.000	2.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000

Công ty Cổ phần Bất động sản Đông Bắc

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Đông Bắc là khoản hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt). Trong năm 2011, Công ty đã thu hồi lãi 2,5 tỷ của khoản đầu tư này và đến tháng 1 năm 2012, Công ty thu hồi tiếp 2 tỷ. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty không còn khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

11. TIỀN NỢ QUY HỒ TRỞ THANH TOÁN

Tiền nợ Quy hồ trở thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tài các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Biến động của khoản tiền nợ Quy hồ trở thanh toán trong năm như sau:

Tài ngày	31/12/2011	VND	Tài ngày	01/01/2011	VND
120.000.000	899.477.920	120.000.000	120.000.000	679.473.219	120.000.000
Tiền nộp bổ sung			Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong năm	215.205.912	-	Tiền lãi phân bổ trong năm		-
1.234.683.832	799.473.219		1.234.683.832	799.473.219	

12. VAY VÀ NỢ NGÂN HÀNG

Tài ngày	31/12/2011	VND	Tài ngày	01/01/2011	VND
-	1.750.000.000	820.000.000	-	1.750.000.000	820.000.000
NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô			NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô		
NH TMCP Liên Việt - CN Hà Nội	7.300.000.000	-	NH TMCP Liên Việt - CN Hà Nội		-
NH TMCP Việt Nam Tín Nghĩa - CN Hà Nội	9.996.000.000	-	NH TMCP Việt Nam Tín Nghĩa - CN Hà Nội		-
Ông Phạm Thanh Tùng	-	460.444.720	Ông Phạm Thanh Tùng		460.444.720
19.046.000.000	1.280.444.720		19.046.000.000	1.280.444.720	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tài ngày	31/12/2011	Tài ngày	01/01/2011
VND		VND	
48.794.342	13.403.980	9.523.601	301.905.691
62.198.322		311.429.292	

Thuế GTGT

Thuế thu nhập cá nhân

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Tài ngày	31/12/2011	Tài ngày	01/01/2011
VND		VND	
1.253.627.836	784.088.670	812.849.937	-
40.909.091	-	60.000.000	230.201.285
2.078.625.597		1.103.051.222	

Trích trước chi phí thuê văn phòng

Trích trước chi phí lãi vay

Trích trước chi phí kiểm toán

Phí giao dịch phải trả hai sản

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HÀNG KHÁC

Tài ngày	31/12/2011	Tài ngày	01/01/2011
VND		VND	
109.250.403	107.874.182	23.550.707	-
2.659.028.215	-	798.943.157	15.083.639
365.413.282	399.143.594	399.143.594	-
1.700.000.000	-	57.115.644	327.600.000
228.073.038	57.115.644	57.115.644	327.600.000
37.941.895	280	280	822.493.864
2.876.152.800		822.493.864	

Bảo hiểm xã hội

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tiền lãi phải trả

Phí tư vấn chứng khoán

Tiền nhận đặt cọc của các đối tượng thực hiện môi giới chứng khoán cho Công ty Thuế TNCN chờ xử lý

Tiền nhận đặt cọc văn phòng

Phải trả khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		
			Số năm trước		Số năm nay				
	Số năm 2010	Số năm 2011	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số năm 2010	Số năm 2011	
Vốn chủ sở hữu									
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.000.000.000	96.000.000.000	68.000.000.000	-	-	-	96.000.000.000	96.000.000.000
	- (Lỗ lũy kế)	(18.528.798.161)	(8.354.635.399)	10.174.162.762	-	-	8.906.380.257	(8.354.635.399)	(17.261.015.656)
Tổng cộng	9.471.201.839	87.645.364.601	78.174.162.762	-	-	8.906.380.257	87.645.364.601	78.738.984.344	

Đơn vị tính: VND

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo dạng kỳ kinh doanh	Tỷ lệ	Số vốn góp	VND	Cổ đông sáng lập		
				96.000.000.000	100%	96.000.000.000
Tải ngày 31/12/2011	Số vốn góp	VND				
				9.823.110.000	10,23%	9.823.110.000
				8.956.000.000	9,33%	8.956.000.000
				19.200.000.000	20,00%	19.200.000.000
				13.150.960.000	13,70%	13.150.960.000
				12.171.290.000	12,68%	12.171.290.000
				2.800.000.000	2,92%	2.800.000.000
				1.400.000.000	1,46%	1.400.000.000
				4.200.500.000	4,38%	4.200.500.000
				4.506.000.000	4,69%	4.506.000.000
				4.235.000.000	4,41%	4.235.000.000
				4.050.000.000	4,22%	4.050.000.000
				557.140.000	0,58%	557.140.000
				50.000.000	0,05%	50.000.000
				100.000.000	0,10%	100.000.000
				2.100.000.000	2,19%	2.100.000.000
				1.000.000.000	1,04%	1.000.000.000
				1.000.000.000	1,04%	1.000.000.000
				1.000.000.000	1,04%	1.000.000.000
				1.200.000.000	1,25%	1.200.000.000
				1.000.000.000	1,04%	1.000.000.000
				200.000.000	0,21%	200.000.000
				4.300.000.000	4,48%	4.300.000.000
				96.000.000.000	100%	96.000.000.000

17. DOANH THU

Năm 2011	VND	Năm 2010	VND	17. DOANH THU	
				14.220.867.502	28.756.324.345
				2.624.452.372	10.565.231.500
				496.908.775	30.692.450
				-	941.818
				-	2.412.000.000
				-	94.900.609
				11.099.506.355	15.652.557.968
				649.432.551	1.230.292.354
				9.933.762.063	10.184.316.741
				375.132.038	1.101.839.465
				141.179.703	100.770.287
				-	3.008.610.305
				14.220.867.502	28.756.324.345

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán
Doanh thu hoạt động tư vấn
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản
Doanh thu khác
Doanh thu chuyển nhượng quyền nhận tiền bán
chứng khoán
- Doanh thu Hỗ trợ thanh toán tiền mua CK
- Doanh thu Lãi tiền gửi Ngân hàng
- Phí chuyển khoản
- Doanh thu hợp tác đầu tư

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2011	Năm 2010
Phí dịch vụ ngân hàng	3.675.163	3.115.436
Phí giao dịch chứng khoán nộp trung tâm	328.739.490	1.156.997.515
Phí Lưu ký chứng khoán	121.293.098	69.808.901
Chi phí trả lãi tiền gửi nhà đầu tư	504.461.455	362.085.350
Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn	3.531.458.000	-
Chi phí trả lãi tiền vay ngân hàng	15.024.570.914	-
Chi phí trả lãi tiền vay cả nhân	88.721.473	1.526.504.456
Chi phí dự phòng (*)	(2.943.845.394)	4.753.455.678
Chi phí tư vấn, môi giới	749.668.432	3.065.884.643
Chi phí khác	137.346.340	419.477.618
Cộng	17.546.088.971	11.357.329.597

(*): Chi phí dự phòng năm 2011 âm là do Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, số cần trích lập tại 31/12/2011 thấp hơn số đã trích lập tại 31/12/2010.

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	6.521.209.156	5.189.235.864
Chi phí đồ dùng văn phòng	362.374.251	104.014.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.323.759.483	775.857.092
Thuế phí, lệ phí	4.000.000	3.500.000
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	312.043.703	47.867.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.128.167.334	3.526.568.236
Chi phí bằng tiền khác	1.228.095.824	991.919.507
	14.879.649.751	10.638.961.954

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
Thu tiền lãi cho vay	8.827.231.352	1.063.120.475
Thu từ tiền phát	7.819.096	2.552.939.586
Thu từ thanh lý TSCĐ	379.736.364	21.090.909
Thu từ tiền cho thuê văn phòng	789.691.273	-
Thu nhập khác	69.067.441	51.652.320
	10.073.545.526	3.688.803.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý tài sản cố định
Chi phí khác

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
22.1 SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT.

Năm 2011	Năm 2010
VND	VND
747.526.882	25.980.342
7.675.500	36.816.000
755.202.382	62.796.342

Nguyễn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Hàn Công Khanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012